

Số: 188/TB-UBND

Vĩnh Tuy, ngày 12 tháng 10 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết công khai Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày  
12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy về việc công bố công khai phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã 06 tháng năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy thông báo niêm yết công khai các nội dung theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026, cụ thể:

**1. Nội dung niêm yết công khai**

1.1. Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách cấp xã hưởng năm 2026 theo phân cấp, chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026.

1.2. Công khai phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2026 theo đơn vị, lĩnh vực chi, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026.

Quyết định số 3187/QĐ-UBND và các phụ lục kèm theo là tài liệu công khai ngân sách và được niêm yết để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết, theo dõi và giám sát.

**2. Hình thức công khai**

Niem yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.

**3. Thời gian niêm yết công khai**

Thời gian niêm yết công khai:

**Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến hết ngày 12 tháng 11 năm 2026.**

Tổng thời gian niêm yết công khai là **30 ngày**.

Việc niêm yết phải bảo đảm tài liệu công khai được đặt tại vị trí thuận tiện, dễ quan sát, để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có điều kiện tiếp cận, theo dõi và giám sát.

Sau khi kết thúc thời gian niêm yết, Phòng Kinh tế phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã lập hồ sơ xác nhận việc niêm yết công khai, lưu giữ đầy đủ Quyết định, Thông báo, các phụ lục và tài liệu có liên quan theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan biết và thực hiện giám sát theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Niêm yết tại trụ sở UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.



**CHỦ TỊCH**

**Võ Chí Công**

Số: 3187/QĐ-UBND

Vĩnh Tuy, ngày 12 tháng 10 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước  
trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương  
và phân bổ ngân sách xã 09 tháng năm 2026**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH TUY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vĩnh Tuy về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 328/TTr-PKT ngày 09 tháng 10 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn và thu ngân sách cấp xã hưởng năm 2026 theo phân cấp; phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã 09 tháng năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị. Cụ thể như sau:

- Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách cấp xã hưởng năm 2026: *Phụ lục I kèm theo.*

- Công khai phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2026 theo đơn vị lĩnh vực chi: *Phụ lục II kèm theo.*

**Điều 2.** Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các đơn vị được phân bổ kinh phí và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- LĐ UBND xã (b/c);
- LĐ VP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.



**CHỦ TỊCH**

  
**Võ Chí Công**

# CÔNG KHAI RÚT BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Nội dung                                                 | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán năm nay |                       | Dự toán được sử dụng trong năm | Dự toán đã sử dụng |                      | Dự toán đã cam kết chi |                      | Dự toán giữ lại | Dự toán còn lại |
|----------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------|-------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|
|                                                          |               |                  |             |                               |                      | Trong kỳ        | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                                | Trong kỳ           | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ               | Số dư đến kỳ báo cáo |                 |                 |
| A                                                        | B             | C                | D           | 1                             | 2                    | 3               | 4                     | 5=1+4                          | 6                  | 7                    | 8                      | 9                    | 10              | 11=5-7-9        |
| Tổng số                                                  |               |                  |             |                               | 169.979.000.000      | 197.198.649.850 | 197.198.649.850       | 197.198.649.850                | 135.705.546.386    | 135.705.546.386      |                        |                      |                 | 61.493.103.464  |
| Đơn vị tính                                              |               |                  |             |                               | 169.979.000.000      | 197.198.649.850 | 197.198.649.850       | 197.198.649.850                | 135.522.908.918    | 135.522.908.918      |                        |                      |                 | 61.675.740.932  |
| Mã tổ chức: ngân sách Xã Vĩnh Tuy - Chương 560 - 2830982 |               |                  |             |                               | 169.979.000.000      | 197.198.649.850 | 197.198.649.850       | 197.198.649.850                | 135.522.908.918    | 135.522.908.918      |                        |                      |                 | 61.675.740.932  |
|                                                          | 00            |                  |             |                               | 169.979.000.000      | 197.198.649.850 | 197.198.649.850       | 197.198.649.850                | 135.522.908.918    | 135.522.908.918      |                        |                      |                 | 61.675.740.932  |
| Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới                   |               | 431              | 00000       |                               | 143.793.000.000      | 143.793.000.000 | 143.793.000.000       | 143.793.000.000                | 86.379.250.000     | 86.379.250.000       |                        |                      |                 | 57.413.750.000  |
| Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới               |               | 432              | 00000       |                               | 26.186.000.000       | 53.405.649.850  | 53.405.649.850        | 53.405.649.850                 | 49.143.658.918     | 49.143.658.918       |                        |                      |                 | 4.261.990.932   |
| Đơn vị Xã                                                |               |                  |             |                               |                      |                 |                       |                                | 182.637.468        | 182.637.468          |                        |                      |                 | -182.637.468    |
| Mã tổ chức: ngân sách Xã Vĩnh Tuy - Chương 860 - 2830982 |               |                  |             |                               |                      |                 |                       |                                | 182.637.468        | 182.637.468          |                        |                      |                 | -182.637.468    |
|                                                          | 00            |                  |             |                               |                      |                 |                       |                                | 182.637.468        | 182.637.468          |                        |                      |                 | -182.637.468    |
| Nộp ngân sách cấp trên                                   |               | 433              | 00000       |                               |                      |                 |                       |                                | 182.637.468        | 182.637.468          |                        |                      |                 | -182.637.468    |
| CỘNG:                                                    |               |                  |             |                               | 169.979.000.000      | 197.198.649.850 | 197.198.649.850       | 197.198.649.850                | 135.705.546.386    | 135.705.546.386      |                        |                      |                 | 61.493.103.464  |

**CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
VÀ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP 09 THÁNG NĂM  
2026**

ĐVT: đồng.

| STT         | Nội dung                                       | Dự toán              | Thực hiện đến<br>tháng 9/2026 | Tỷ lệ %       |
|-------------|------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------|
|             | A                                              | 1                    | 2                             | 3=2/1         |
|             | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>              | <b>7.880.000.000</b> | <b>7.466.000.000</b>          | <b>94,7%</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Thu từ khu vực DNNN địa phương</b>          | <b>210.000.000</b>   | <b>152.000.000</b>            | <b>72,4%</b>  |
| 1           | Thuế GTGT                                      | 110.000.000          | 58.000.000                    |               |
| 2           | Thuế TNDN                                      | 100.000.000          | 94.000.000                    |               |
| <b>II</b>   | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b> | <b>2.460.000.000</b> | <b>3.971.000.000</b>          | <b>161,4%</b> |
| 1           | Thuế GTGT                                      | 1.960.000.000        | 3.654.000.000                 |               |
| 2           | Thuế TNDN                                      | 500.000.000          | 317.000.000                   |               |
| <b>III</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                   | <b>1.790.000.000</b> | <b>910.000.000</b>            | <b>50,8%</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                    | <b>670.000.000</b>   | <b>39.000.000</b>             | <b>5%</b>     |
| <b>V</b>    | <b>Thuế sử dụng đất PNN</b>                    |                      | <b>5.000.000</b>              |               |
| <b>VI</b>   | <b>Lệ phí trước bạ</b>                         | <b>2.650.000.000</b> | <b>1.801.000.000</b>          | <b>68%</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>                         | <b>70.000.000</b>    | <b>429.000.000</b>            | <b>612,9%</b> |
| 1           | Trung ương                                     | 30.000.000           |                               |               |
| 2           | Địa phương                                     |                      |                               |               |
| <b>VIII</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                      | <b>30.000.000</b>    | <b>159.000.000</b>            | <b>530%</b>   |
| 1           | Trung ương                                     |                      |                               |               |
| 2           | Địa phương                                     | 30.000.000           | 159.000.000                   |               |
| -           | Thuế TN                                        |                      | 0                             |               |
| <b>IX</b>   | <b>Thu từ đất quỹ công ích</b>                 |                      | <b>0</b>                      |               |

**CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

| STT         | NỘI DUNG (1)                                                                                  | Quyết toán             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>A</b>    | <b>B</b>                                                                                      | <b>2</b>               |
|             | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)</b>                     | <b>134.000.319.603</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                       | <b>133.138.100.016</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                  | <b>10.135.052.635</b>  |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                      | 10.135.052.635         |
|             | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                           |                        |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                            | 1.745.007.818          |
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                                                     | 8.351.255.588          |
| -           | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                | 38.789.229             |
| -           | Chi văn hoá thông tin                                                                         |                        |
| -           | Chi bảo đảm xã hội                                                                            |                        |
| -           | Chi cho ngân hàng chính sách xã hội                                                           |                        |
|             | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                          |                        |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                      |                        |
|             | <i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người</i> |                        |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                      |                        |
| -           | Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách                                                          |                        |
| 2           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                    |                        |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                       | <b>123.003.047.381</b> |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                              |                        |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                            | 54.473.148.000         |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                     |                        |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                 |                        |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                       |                        |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng</b>                                                                               |                        |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                   |                        |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                                  |                        |
| <b>B</b>    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                          | <b>679.582.119</b>     |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                 | <b>679.582.119</b>     |
| <b>1</b>    | <b>Chương trình nông thôn mới</b>                                                             | <b>591.233.719</b>     |
|             | + Xây dựng cơ bản                                                                             | 591.233.719            |
|             | +Thường xuyên                                                                                 |                        |
| <b>2</b>    | <b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>                                                       | <b>88.348.400</b>      |
|             | + Xây dựng cơ bản                                                                             |                        |
|             | +Thường xuyên                                                                                 | 88.348.400             |
| <b>3</b>    | <b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>                                                      |                        |
|             | + Xây dựng cơ bản                                                                             |                        |
|             | +Thường xuyên                                                                                 |                        |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                |                        |
| 1           | Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)          |                        |
| 2           | Thường xuyên                                                                                  |                        |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                          |                        |
| <b>D</b>    | <b>CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI</b>                                                                |                        |
| <b>E</b>    | <b>CHI NỢP NS CẤP TRÊN</b>                                                                    | <b>182.637.468</b>     |

CÔNG KHAI BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị (1)                                                                                                                                               | Dự toán (2)     |                       |                  |                | Tổng số         | Quyết toán            |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       |                   | So sánh (%) |         |            |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|----------------|-----------------|-----------------------|---------------|------------------|-----------------|----------------|-------------|------------------|-----------------|------------|-------------------|-------|-------------------|-------------|---------|------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                              | Tổng số         | Bao gồm               |                  |                |                 | Chi đầu tư phát triển |               | Chi thường xuyên |                 | Chi CTMTQG     |             | Chi chuyển nguồn | Chi chuyển giao | Tổng số    | Bao gồm           |       |                   |             |         |            |                  |
|     |                                                                                                                                                              |                 | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG     |                 | Tổng số               | Trong đó      | Tổng số          | Trong đó        | Chi            | Chi thường  |                  |                 |            |                   |       |                   |             |         |            |                  |
|     |                                                                                                                                                              |                 |                       |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN       | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên |
| A   | B                                                                                                                                                            | 1=2+3+4         | 2                     | 3                | 4              | 5=6+9+12+15+16  | 6                     | 7             | 8                | 9               | 10             | 11          | 12=13+14         | 13              | 14         | 15                | 16    | 17=5/1            | 18=6/2      | 19=9/3  | 20=12/4    |                  |
|     | Tổng số                                                                                                                                                      | 200.795.940.822 | 22.064.843.832        | 177.477.005.054  | 1.254.091.936  | 133.817.682.135 | 10.135.052.635        | 1.745.007.818 |                  | 123.003.047.381 | 54.473.148.000 |             | 679.582.119      | 591.233.719     | 88.348.400 |                   |       | 66,64             | 45,93       | 69,31   | 54,19      |                  |
| 1   | 105.3629 - Bộ Công An                                                                                                                                        |                 | 534.022.400           |                  | 534.022.400    |                 |                       |               |                  |                 | 534.022.400    |             |                  |                 |            |                   |       | 100,00            |             | 100,00  |            |                  |
| 2   | 105.3630 - Bộ Quốc phòng                                                                                                                                     |                 | 3.480.073.400         |                  | 3.480.073.400  |                 |                       |               |                  |                 | 2.957.025.123  |             |                  |                 |            |                   |       | 84,97             |             | 84,97   |            |                  |
| 3   | 1066767 - Trường Tiểu học Vĩnh Thắng                                                                                                                         |                 | 11.296.771.869        |                  | 11.296.771.869 |                 |                       |               |                  |                 | 7.703.714.456  |             |                  |                 |            |                   |       | 68,19             |             | 68,19   |            |                  |
| 4   | 114.7987 - Phòng Kinh tế xã Vĩnh Tuy                                                                                                                         |                 | 34.449.633.211        |                  | 34.388.476.687 | 61.156.524      | 17.445.438.009        |               |                  |                 | 17.410.168.009 |             | 35.270.000       |                 | 35.270.000 |                   |       | 50,64             |             | 50,63   | 57,67      |                  |
| 5   | 1148257 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Vĩnh Tuy                                                                                                      |                 | 960.775.056           |                  | 960.775.056    |                 | 597.561.152           |               |                  |                 | 597.561.152    |             |                  |                 |            |                   |       | 62,20             |             | 62,20   |            |                  |
| 6   | 1148356 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy                                                                                         |                 | 6.244.167.869         |                  | 6.244.167.869  |                 | 4.314.480.247         |               |                  |                 | 4.314.480.247  |             |                  |                 |            |                   |       | 69,10             |             | 69,10   |            |                  |
| 7   | 1148361 - Phòng Văn hóa-Xã hội xã Vĩnh Tuy                                                                                                                   |                 | 39.105.335.398        |                  | 38.786.589.398 | 318.746.000     | 31.794.987.426        |               |                  |                 | 31.741.909.026 | 140.389.000 |                  | 53.078.400      |            | 53.078.400        |       | 81,31             |             | 81,84   | 16,65      |                  |
| 8   | 1149274 - ỦY BAN MẶT TRÁN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ VĨNH TUY                                                                                                       |                 | 2.362.459.000         |                  | 2.362.459.000  |                 | 1.792.327.604         |               |                  |                 | 1.792.327.604  |             |                  |                 |            |                   |       | 75,87             |             | 75,87   |            |                  |
| 9   | 1155041 - Văn phòng Đảng ủy xã Vĩnh Tuy                                                                                                                      |                 | 6.440.983.698         |                  | 6.440.983.698  |                 | 4.792.729.065         |               |                  |                 | 4.792.729.065  |             |                  |                 |            |                   |       | 74,41             |             | 74,41   |            |                  |
| 10  | 1168809 - Trạm y tế xã Vĩnh Tuy                                                                                                                              |                 | 6.037.647.513         |                  | 6.037.647.513  |                 | 3.801.749.696         |               |                  |                 | 3.801.749.696  |             |                  |                 |            |                   |       | 62,97             |             | 62,97   |            |                  |
| 11  | 1171887 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Vĩnh Tuy                                                                                                             |                 | 880.760.000           |                  | 880.760.000    |                 | 728.316.059           |               |                  |                 | 728.316.059    |             |                  |                 |            |                   |       | 82,69             |             | 82,69   |            |                  |
| 12  | 1173897 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Tuy 1                                                                                                      |                 | 34.230.219.934        |                  | 34.230.219.934 |                 | 23.657.443.930        |               |                  |                 | 23.657.443.930 |             |                  |                 |            |                   |       | 69,11             |             | 69,11   |            |                  |
| 13  | 1174429 - Trường Mầm non Vĩnh Tuy                                                                                                                            |                 | 11.045.846.354        |                  | 11.045.846.354 |                 | 8.033.827.377         |               |                  |                 | 8.033.827.377  |             |                  |                 |            |                   |       | 72,73             |             | 72,73   |            |                  |
| 14  | 1174436 - TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ VĨNH TUY 2                                                                                                      |                 | 20.788.211.876        |                  | 20.788.211.876 |                 | 14.937.773.237        |               |                  |                 | 14.937.773.237 |             |                  |                 |            |                   |       | 71,86             |             | 71,86   |            |                  |
| 15  | 7042584 - Trường THPT xã Vĩnh Thắng                                                                                                                          |                 | 671.808.488           | 671.808.488      |                | 671.808.488     | 671.808.488           | 671.808.488   |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 100,00            | 100,00      |         |            |                  |
| 16  | 7694218 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp xã Vĩnh Tuy (HM: Nhà văn hóa ấp Vĩnh Hùng, Long Dòn, Chiến Thắng, 10 Hùng, Tiến Phong, Trung tâm văn hóa xã) | 47.000.000      | 47.000.000            |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 17  | 7792436 - Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa các ấp: ấp Mười Hùng, Vĩnh Phong, Vĩnh Bình (HM: Nâng cấp, sửa chữa)                                                | 14.000.000      | 14.000.000            |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 18  | 7829305 - Cầu Nhà Máy ấp Tiến Phong xã Vĩnh Tuy (HM: Xây dựng mới)                                                                                           | 24.000.000      | 24.000.000            |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 19  | 7861540 - Trụ sở làm việc HTX nông nghiệp Chiến Thắng (HM: Xây dựng mới)                                                                                     | 134.000.000     | 134.000.000           |                  |                | 127.935.067     | 127.935.067           |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 95,47             | 95,47       |         |            |                  |
| 20  | 7890154 - Trường THCS Vĩnh Tuy (HM: XDM và các hạng mục phụ)                                                                                                 | 749.000.000     | 749.000.000           |                  |                | 436.279.091     | 436.279.091           | 436.279.091   |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 58,25             | 58,25       |         |            |                  |
| 21  | 8023415 - TUYẾN KÊNH NGÀ 4 DÂN QUÂN THẮNG LỢI, XÃ VĨNH THẮNG                                                                                                 | 40.000.000      | 40.000.000            |                  |                | 39.815.016      | 39.815.016            |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 99,54             | 99,54       |         |            |                  |
| 22  | 8042051 - NÂNG CẤP, SỬA CHỮA NHÀ VĂN HÓA CÁC ẤP: VĨNH MINH, THẮNG LỢI, VĨNH TIẾN, VĨNH THANH                                                                 | 60.287.988      |                       |                  | 60.287.988     |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              |             |         | 0,00       |                  |
| 23  | 8042746 - NÂNG CẤP, SỬA CHỮA NHÀ VĂN HÓA CÁC ẤP: TIẾN PHONG, LONG ĐỒI, CHIẾN THẮNG, VĨNH BÌNH, VĨNH PHONG                                                    | 141.444.218     |                       |                  | 141.444.218    | 43.356.881      |                       |               |                  |                 |                | 43.356.881  | 43.356.881       |                 |            |                   |       | 30,65             |             |         | 30,65      |                  |
| 24  | 8051352 - NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG SỐ 4 TRUNG TÂM CHỢ XÃ VĨNH THẮNG                                                                                           | 239.000.000     | 239.000.000           |                  |                | 218.420.020     | 218.420.020           |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 91,39             | 91,39       |         |            |                  |
| 25  | 8077520 - CẦU ĐÓ, XÃ VĨNH TUY                                                                                                                                | 542.832.435     | 542.832.435           |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 26  | 8080355 - San lấp mặt bằng chợ Vĩnh Thắng                                                                                                                    | 59.489.852      | 59.489.852            |                  |                | 38.789.229      | 38.789.229            |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 65,20             | 65,20       |         |            |                  |
| 27  | 8117275 - Cầu Kênh 4 xã Vĩnh Tuy                                                                                                                             | 209.009.501     | 209.009.501           |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 28  | 8117276 - Cầu Kênh 2 xã Vĩnh Tuy                                                                                                                             | 204.703.556     | 204.703.556           |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 29  | 8123819 - Xây dựng sân nền, vỉa hè trước Trụ sở xã Vĩnh Phước A                                                                                              | 32.000.000      | 32.000.000            |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 30  | 8153968 - Lộ GTNT kênh Đường Đào                                                                                                                             | 21.554.574      |                       |                  | 21.554.574     | 15.357.339      |                       |               |                  |                 |                | 15.357.339  | 15.357.339       |                 |            |                   |       | 71,25             |             |         | 71,25      |                  |
| 31  | 8153969 - Đường GTNT tuyến kênh II                                                                                                                           | 87.870.854      |                       |                  | 87.870.854     | 74.477.435      |                       |               |                  |                 |                | 74.477.435  | 74.477.435       |                 |            |                   |       | 84,76             |             |         | 84,76      |                  |
| 32  | 8153970 - Cầu Dân Quân Kênh III                                                                                                                              | 95.267.404      |                       |                  | 95.267.404     | 78.287.989      |                       |               |                  |                 |                | 78.287.989  | 78.287.989       |                 |            |                   |       | 82,18             |             |         | 82,18      |                  |
| 33  | 8156059 - Cầu Kênh Hai Thằng                                                                                                                                 | 158.749.565     |                       |                  | 158.749.565    | 87.031.379      |                       |               |                  |                 |                | 87.031.379  | 87.031.379       |                 |            |                   |       | 54,82             |             |         | 54,82      |                  |
| 34  | 8161547 - Đường GTNT tuyến Xôn Lả                                                                                                                            | 306.448.170     |                       |                  | 306.448.170    | 292.722.696     |                       |               |                  |                 |                | 292.722.696 | 292.722.696      |                 |            |                   |       | 95,52             |             |         | 95,52      |                  |
| 35  | 8164393 - Cầu kênh Thủy Bua                                                                                                                                  | 2.566.639       |                       |                  | 2.566.639      |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              |             |         | 0,00       |                  |
| 36  | 8181981 - Tuyến kênh Mùn                                                                                                                                     | 900.000.000     | 900.000.000           |                  |                | 814.443.140     | 814.443.140           |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 90,49             | 90,49       |         |            |                  |
| 37  | 8181982 - Tuyến Phước Tấn                                                                                                                                    | 1.500.000.000   | 1.500.000.000         |                  |                | 1.286.985.149   | 1.286.985.149         |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 85,80             | 85,80       |         |            |                  |
| 38  | 8181983 - Tuyến kênh Cưng                                                                                                                                    | 1.350.000.000   | 1.350.000.000         |                  |                | 1.000.000.000   | 1.000.000.000         |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 74,07             | 74,07       |         |            |                  |
| 39  | 8181984 - Tuyến Phước Minh - 6 Thước                                                                                                                         | 1.200.000.000   | 1.200.000.000         |                  |                | 1.071.809.954   | 1.071.809.954         |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 89,32             | 89,32       |         |            |                  |
| 40  | 8181985 - Tuyến kênh Tư                                                                                                                                      | 1.150.000.000   | 1.150.000.000         |                  |                | 664.488.453     | 664.488.453           |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 57,78             | 57,78       |         |            |                  |
| 41  | 8181986 - Tuyến kênh Ngang                                                                                                                                   | 998.000.000     | 998.000.000           |                  |                |                 |                       |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 0,00              | 0,00        |         |            |                  |
| 42  | 8184820 - Trường MN Vĩnh Thắng                                                                                                                               | 3.300.000.000   | 3.300.000.000         |                  |                | 636.920.239     | 636.920.239           | 636.920.239   |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 19,30             | 19,30       |         |            |                  |
| 43  | 8187677 - Cầu Thị Cư                                                                                                                                         | 3.000.000.000   | 3.000.000.000         |                  |                | 1.061.999.914   | 1.061.999.914         |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 35,40             | 35,40       |         |            |                  |
| 44  | 8200532 - Tuyến Trầm Bàu - Chiến Thắng                                                                                                                       | 5.700.000.000   | 5.700.000.000         |                  |                | 2.065.358.875   | 2.065.358.875         |               |                  |                 |                |             |                  |                 |            |                   |       | 36,23             | 36,23       |         |            |                  |